QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 16/2011/QH13

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2012

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 14/2011/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2012;

Sau khi xem xét Báo cáo số 14/BC-CP ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 135/BC-UBTCNS13 ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 64/BC-UBTVQH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2012 và ý kiến của đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách trung ương năm 2012

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **493.675 tỷ đồng** (bốn trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi lăm tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **269.225 tỷ đồng** (hai trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **633.875 tỷ đồng** (sáu trăm ba mươi ba nghìn tám trăm bảy mươi lăm tỷ đồng), trong đó có 151.633 tỷ đồng bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (chưa bao gồm khoản 2.097 tỷ đồng hỗ trợ vốn đầu tư cho các dự án, công trình cấp bách và 820 tỷ đồng hỗ trợ vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng du lịch cho từng địa phương được quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị quyết này).

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2012

Phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương, mức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tăng 3% mức bổ sung cân đối từ ngân

sách trung ương cho các tỉnh nhận bổ sung cân đối so với năm 2011 trên cơ sở phân loại theo nhóm tỉnh.

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3 và 4)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Triển khai giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và thông báo đến từng đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương; quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2012 đến từng đơn vị trước ngày 31 tháng 12 năm 2011; thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách của các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và địa phương tại kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XIII.

4. Chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và địa phương rà soát, sắp xếp các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên; huy động, bố trí nguồn lực cho đầu tư xây dựng cơ bản; ưu tiên thu hồi vốn đầu tư ứng trước, bố trí trả nợ vốn vay đầu tư xây dựng cơ bản, vốn cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2012 và 2013.

Về hỗ trợ vốn đầu tư cho các dự án, công trình cấp bách của địa phương: Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ một phần vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đối với các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, chỉ cân đối được ngân sách địa phương từ 50% trở xuống, ưu tiên các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; hỗ trợ đầu tư các dự án, công trình theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; trên cơ sở các tiêu chí này, Chính phủ rà soát, xây dựng phương án phân bổ 2.097 tỷ đồng vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản cho từng địa phương, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Về hỗ trợ vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng du lịch của địa phương: Trên cơ sở đánh giá tính cấp bách, mức độ cần thiết hỗ trợ, Chính phủ xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, phương án phân bổ 820 tỷ đồng vốn hỗ trợ đầu tư cho từng địa phương, bảo đảm việc phân bổ vốn tập trung, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định trước ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Bố trí chi thường xuyên triệt để tiết kiệm, chống lãng phí; ưu tiên cho các nhiệm vụ chính trị quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2012 của các bộ, ngành, các cơ quan ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ hai ngày 14 tháng 11 năm 2011./..

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2012

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2012
A	**TỔNG SỐ CHI NSTW**	(1) **526.132**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**95.400**
1	Chi đầu tư XDCB	89.510
	- Chi XDCB	83.110
	+ Vốn ngoài nước	*16.000*
	+ Vốn trong nước	*67.110*
	- Chi Chương trình biển Đông hải đảo, cảnh sát biển	2.900
	- Đầu tư cho các dự án trọng điểm dầu khí	3.500
2	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư	80
3	Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế	20
4	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi	4.030
5	Chi cho vay chính sách (hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, nhà ở cho người nghèo, cho vay hộ đồng bào nghèo vùng ĐBSCL,…), xuất khẩu lao động 62 huyện nghèo	850
6	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	910
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**100.000**
1	Chi trả nợ	98.850
2	Chi viện trợ	1.150
III	**Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**277.132**
1	Chi quốc phòng	70.000
2	Chi an ninh	35.000
3	Chi đặc biệt	562
4	Chi Giáo dục - đào tạo, dạy nghề	27.920
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.545*
5	Chi Y tế	12.240

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2012
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.465*
6	Chi Dân số và kế hoạch hóa gia đình	970
7	Chi khoa học, công nghệ	5.410
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*132*
8	Chi Văn hóa thông tin	2.410
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*137*
9	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.220
10	Chi Thể dục thể thao	550
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	69.310
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*100*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	20.080
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.219*
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.200
	Trong đó chi bằng nguồn viện trợ	*63*
14	Chi quản lý hành chính	29.390
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*555*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	490
16	Chi khác	380
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**43.300**
V	**Dự phòng**	**10.300**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN**	**46.089**
C	**CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI**	**34.110**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**606.331**

Ghi chú: (1) Kể cả 107.743 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP, thì tổng chi NSTW năm 2012 là 633.875 tỷ đồng.

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư; chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2 = 3+6+7+8	3 = 4+ 5	4	5	6	7	8	9
-	TỔNG SỐ	526.132.000	95.400.000	89.510.000	73.510.000	16.000.000	910.000	4.880.000	100.000	100.000.000
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**265.807.332**	**43.090.020**	**37.200.020**	**30.597.020**	**6.603.000**	**910.000**	**4.880.000**	**100.000**	**412.200**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	**149.410**								
2	Văn phòng Quốc hội	**1.269.740**	**451.000**	451.000	451.000					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	**1.779.290**	**305.500**	305.500	305.500					100.000
4	Văn phòng Chính phủ	**630.430**								
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	**29.450**								
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	**616.740**	**93.000**	93.000	93.000					
7	Tòa án nhân dân tối cao	**2.146.540**	**490.000**	490.000	490.000					
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**2.127.570**	**321.000**	321.000	321.000					
9	Bộ Công an	**39.905.190**	**4.140.500**	3.930.500	3.930.500		210.000			
10	Bộ Quốc phòng	**81.494.685**	**7.332.300**	7.104.800	7.034.800	70.000	227.500			130.000
11	Bộ Ngoại giao	**2.718.040**	**957.100**	957.100	957.100					
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**8.593.615**	**4.833.300**	4.754.800	2.404.800	2.350.000	78.500			182.200
13	Ủy ban sông Mê Kông	**21.440**								
14	Bộ Giao thông vận tải	**13.714.157**	**7.462.000**	7.462.000	3.644.000	3.818.000				
15	Bộ Công thương	**1.783.580**	**450.400**	435.400	435.400				15.000	
16	Bộ Xây dựng	**2.330.580**	**1.821.300**	1.821.300	1.821.300					
17	Bộ Y tế	**5.168.710**	**1.112.500**	1.112.500	1.082.500	30.000				
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**5.762.217**	**929.687**	929.687	844.687	85.000				
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	**1.581.440**	**241.000**	241.000	241.000					
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2.329.650**	**633.200**	603.200	603.200				30.000	
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**23.900.377**	**531.900**	531.900	531.900					
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	**1.258.377**	**531.900**	531.900	531.900					
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	**22.642.000**								
22	Bộ Tài chính	**15.968.960**	**972.000**	558.000	558.000		394.000		20.000	
	Trong đó:									

số 2

CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị: Triệu đồng

III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
		Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
10 = 11+…+38	11	12 = 13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
277.132.000	**105.562.000**	**27.920.000**	**26.374.900**	**300.500**	**1.545.100**	**13.210.000**	**10.744.600**	**2.465.400**	**5.410.000**	**5.278.000**	**132.000**
222.305.112	**105.390.000**	**10.828.037**	**9.650.237**	**242.690**	**1.177.800**	**3.741.370**	**2.368.770**	**1.372.600**	**4.903.190**	**4.771.190**	**132.000**
149.410		150	150	150							
818.740		3.650	3.650	3.650					20.000	20.000	
1.373.790		505.950	505.950	5.950					14.720	14.720	
630.430		600	600	600					1.400	1.400	
29.450		330	330	330							
523.740		484.390	482.090	5.990	2.300				33.050	33.050	
1.656.540		17.910	17.910	9.040					2.250	2.250	
1.806.570		37.400	37.400	21.000					2.860	2.860	
35.764.690	35.000.000	29.100	29.100	9.100		100.000	100.000		131.140	131.140	
74.032.385	70.315.140	993.340	993.340	8.240		197.270	197.270		344.260	344.260	
1.760.940		17.450	17.450	2.050					4.710	4.710	
3.578.115		693.305	643.305	9.975	50.000	54.480	54.480		822.480	772.080	50.400
21.440											
6.252.157		324.900	324.900	2.750		92.110	92.110		62.240	62.240	
1.333.180		475.500	471.200	16.250	4.300	9.390	9.390		281.480	272.980	8.500
509.280		245.490	245.490	3.970		36.090	36.090		80.440	80.440	
4.056.210		557.110	544.510	5.610	12.600	3.238.700	1.866.100	1.372.600	125.860	125.860	
4.832.530		4.419.900	3.315.100	6.700	1.104.800				326.940	326.940	
1.340.440		2.010	2.010	1.760					1.263.660	1.215.060	48.600
1.696.450		399.550	399.550	4.550		9.440	9.440		32.490	32.490	
23.368.477		252.337	252.337	5.230					15.630	15.630	
726.477		252.337	252.337	5.230					15.630	15.630	
22.642.000											
14.996.960		100.150	100.150	15.150					24.820	24.820	

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư; chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế	
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2 = 3+6+7+8	3 = 4+ 5	4	5	6	7	8	9
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	**9.362.750**								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	**3.637.250**								
23	Bộ Tư pháp	**1.712.830**	**470.000**	470.000	470.000					
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**262.750**	**69.500**	49.500	49.500				20.000	
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**1.999.885**	**400.500**	385.500	385.500				15.000	
	- Phần Bộ	**694.835**	**400.500**	385.500	385.500				15.000	
	- Phần Tổng cục Thống kê	**1.305.050**								
26	Bộ Nội vụ	**522.970**	**132.500**	132.500	132.500					
27	Bộ Tài nguyên và Môi Trường	**2.684.950**	**774.500**	774.500	724.500	50.000				
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	**1.161.380**	**549.400**	549.400	429.400	120.000				
29	Ủy ban Dân tộc	**114.190**	**50.000**	50.000	50.000					
30	Thanh tra Chính phủ	**175.850**	**89.700**	89.700	89.700					
31	Kiểm toán Nhà nước	**453.230**	**99.000**	99.000	99.000					
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	**259.123**	**178.700**	178.700	178.700					
33	Thông tấn xã Việt Nam	**457.350**	**105.100**	105.100	105.100					
34	Đài Truyền hình Việt Nam	**147.600**	**140.300**	140.300	60.300	80.000				
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	**589.290**	**175.700**	175.700	175.700					
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**701.010**	**191.050**	191.050	191.050					
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	**358.290**	**103.500**	103.500	103.500					
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	**632.960**	**172.000**	172.000	172.000					
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**1.053.843**	**604.483**	604.483	604.483					
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	**67.790**	**11.000**	11.000	11.000					
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	**330.765**	**248.600**	248.600	248.600					
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	**164.840**	**86.500**	86.500	86.500					
43	Hội Nông dân Việt Nam	**331.495**	**251.300**	251.300	251.300					
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	**44.720**	**20.500**	20.500	20.500					
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**238.910**	**134.500**	134.500	134.500					
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	**99.500**	**34.000**	34.000	34.000					
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**2.510.000**	**2.510.000**	10.000	10.000			2.500.000		
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	**2.410.000**	**2.410.000**	30.000	30.000			2.380.000		
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**32.300.000**								

Đơn vị: Triệu đồng

	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
			Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
	Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	10 = 11+…+38	**11**	**12 = 13+15**	**13**	**14**	**15**	**16=17+18**	**17**	**18**	**19=20+21**	**20**	**21**
	9.362.750											
	3.637.250											
	1.242.830		72.550	72.550	12.750					8.700	8.700	
	193.250		81.100	81.100	2.100					3.150	3.150	
	1.599.385		65.700	65.700	6.500					37.420	37.420	
	294.335		54.100	54.100	6.500					37.420	37.420	
	1.305.050		11.600	11.600								
	390.470		70.090	70.090	49.680					12.500	12.500	
	1.910.450		69.620	69.620	6.820		3.890	3.890		231.290	206.790	24.500
	611.980		33.870	33.870	2.310					21.510	21.510	
	64.190		5.390	5.390	790					3.650	3.650	
	86.150		5.800	5.800	1.000					4.730	4.730	
	354.230		1.650	1.650	1.650					2.580	2.580	
	80.423	74.860	220	220	220					3.610	3.610	
	352.250		2.200	2.200	2.200							
	7.300		7.300	7.300								
	413.590		13.250	13.250	1.050					7.840	7.840	
	509.960		10.540	6.740	2.140	3.800				485.330	485.330	
	254.790		14.250	14.250	1.950					233.460	233.460	
	460.960		390.610	390.610	1.050					68.250	68.250	
	449.360		307.980	307.980	1.050					137.980	137.980	
	56.790		460	460	460					1.050	1.050	
	82.165		12.440	12.440	720					5.980	5.980	
	78.340		16.580	16.580	7.000					1.850	1.850	
	80.195		11.285	11.285	715					4.840	4.840	
	24.220		1.160	1.160	310							
	104.410		42.630	42.630	1.630					34.070	34.070	
	65.500		30.840	30.840	550					2.970	2.970	
	32.300.000											

Số TT	Tên đơn vị	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,						
		Chi văn hóa thông tin, ptth, thông tấn, TDTT			Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30
-	**TỔNG SỐ**	**4.180.000**	**4.043.500**	**136.500**	**69.310.000**	**69.210.000**	**100.000**	**20.080.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**2.322.710**	**2.186.210**	**136.500**	**56.603.120**	**56.507.120**	**96.000**	**10.295.110**
1	Văn phòng Chủ tịch nước							
2	Văn phòng Quốc hội							
3	Văn phòng Trung ương Đảng							38.400
4	Văn phòng Chính phủ							
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng							
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh							6.200
7	Tòa án nhân dân tối cao				440	440		
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao				220	220		
9	Bộ Công an	17.500	17.500		200.000	200.000		216.450
10	Bộ Quốc phòng	53.500	53.500		1.129.700	1.129.700		418.300
11	Bộ Ngoại giao				660	660		
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							1.746.290
13	Ủy ban sông Mê Kông							8.000
14	Bộ Giao thông vận tải							5.590.390
15	Bộ Công thương							274.620
16	Bộ Xây dựng							82.860
17	Bộ Y tế				1.000	1.000		6.990
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo				420	420		4.800
19	Bộ Khoa học và Công nghệ							500
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.065.940	1.065.940		7.200	7.200		17.540
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				22.947.450	22.851.450	96.000	48.140
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện				305.450	209.450	96.000	48.140
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)				22.642.000	22.642.000		
22	Bộ Tài chính							369.000
	Trong đó:							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan							
23	Bộ Tư pháp				2.750	2.750		3.500
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam							

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH										IV. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
nghiệp kinh tế		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác		
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40
18.860.800	**1.219.200**	**1.200.000**	**1.137.000**	**63.000**	**29.390.000**	**28.835.200**	**554.800**	**490.000**	**380.000**	**43.300.000**	**10.300.000**
9.648.840	**646.270**	**440.950**	**440.950**		**27.704.660**	**27.149.860**	**554.800**	**75.965**			
					149.260	149.260					
					795.090	745.090	50.000				
38.400		500	500		814.220	814.220					
					628.430	628.430					
					29.120	29.120					
6.200								100			
					1.635.940	1.635.940					
					1.766.090	1.766.090					
216.450		58.700	58.700		11.300	11.300		500			
418.300		46.485	46.485		532.500	532.500		1.890			
					1.738.020	1.730.420	7.600	100			
1.236.770	509.520	39.890	39.890		180.770	180.770		40.900			
8.000					13.440	13.440					
5.590.390		14.207	14.207		168.210	168.210		100			
259.120	15.500	7.300	7.300		284.790	284.790		100			
77.210	5.650	7.800	7.800		56.200	56.200		400			
2.490	4.500	15.390	15.390		110.840	109.840	1.000	320			
1.200	3.600	6.600	6.600		73.520	73.520		350			
500		3.350	3.350		70.620	70.620		300			
17.540		7.050	7.050		133.360	90.760	42.600	23.880			
19.520	28.620	5.300	5.300		98.700	98.700		920			
19.520	28.620	5.300	5.300		98.700	98.700		920			
369.000					14.502.680	14.300.380	202.300	310			
					9.362.750	9.362.750					
					3.637.250	3.637.250					
3.500		1.500	1.500		1.153.630	1.111.630	42.000	200			
					109.000		109.000				

Số TT	Tên đơn vị	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,						
		Chi văn hóa thông tin, ptth, thông tấn, TDTT			Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							78.170
	- Phần Bộ							78.170
	- Phần Tổng cục Thống kê							
26	Bộ Nội vụ				3.700	3.700		27.320
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.285.650
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	435.590	299.090	136.500	1.700	1.700		26.100
29	Ủy ban Dân tộc				400	400		1.500
30	Thanh tra Chính phủ							
31	Kiểm toán Nhà nước							
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh							
33	Thông tấn xã Việt Nam	349.050	349.050					
34	Đài Truyền hình Việt Nam							
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	382.420	382.420		180	180		
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.090	9.090					2.000
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	5.000	5.000					1.000
38	Đại học Quốc gia Hà Nội							450
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh							
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam				280	280		500
41	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh				700	700		11.540
42	Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	4.620	4.620		1.930	1.930		500
43	Hội Nông dân Việt Nam				240	240		2.200
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				4.150	4.150		
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							18.300
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							7.900
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam							
48	Ngân hàng Chính sách xã hội							
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				32.300.000	32.300.000		

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											IV. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
nghiệp kinh tế			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác		
	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40
	49.270	28.900	775	775		1.417.060	1.391.160	25.900	260			
	49.270	28.900	775	775		123.610	97.710	25.900	260			
						1.293.450	1.293.450					
	27.320					276.740	232.740	44.000	120			
	1.259.750	25.900	195.000	195.000		124.700	114.200	10.500	300			
	25.100	1.000				92.810	92.810		400			
	1.500		1.700	1.700		51.550	41.550	10.000				
						75.540	75.540		80			
						350.000	350.000					
			1.733	1.733								
									1.000			
						9.900		9.900				
	2.000		2.600	2.600					400			
	1.000								1.080			
	450		1.500	1.500					150			
			3.400	3.400								
	500		3.220	3.220		51.080	51.080		200			
	11.540		3.050	3.050		47.850	47.850		605			
	500		800	800		51.610	51.610		450			
	1.000	1.200	6.200	6.200		55.330	55.330		100			
			900	900		17.860	17.860		150			
	320	17.980	4.650	4.650		4.460	4.460		300			
	4.000	3.900	1.350	1.350		22.440	22.440					

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư; chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2 = 3+6+7+8	3 = 4+ 5	4	5	6	7	8
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	**839.680**	**784.500**	**784.500**	**684.500**	**100.000**			
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**470.505**	**115.480**	**115.480**	**115.480**				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT, các ngân hàng thương mại Nhà nước**	**5.757.100**	**5.742.000**	**5.742.000**	**4.345.000**	**1.397.000**			
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương**	**56.181.861**	**12.775.000**	**12.775.000**	**12.775.000**				
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển. khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đầu tư hạ tầng du lịch; đầu tư các dự án cấp bách	**6.727.000**	**6.727.000**	6.727.000	6.727.000				
2	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**4.174.898**							
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ	**1.000.000**							
	- Chương trình phát triển giáo dục trung học và Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế (vốn vay ADB)	**147.000**							
	- Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh dân tộc bán trú								
	- Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo								
	- Thực hiện các Đề án đã được phê duyệt (Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng; Đề án phát triển hệ thống trường THPT chuyên; Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học; Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân;...)								
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**6.037.130**							

Đơn vị: Triệu đồng

	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI. QUỐC PHÒNG. AN NINH. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	**Tổng số**	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
			Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
9	10 = 11+…+38	11	12 = 13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19= 20+21	20	21
	55.180		**1.100**	**1.100**	**400**					**3.750**	**3.750**	
	355.025		**12.010**	**12.010**	**1.780**		**4.200**	**4.200**		**41.470**	**41.470**	
2.600	**12.500**				**0**							
	43.406.861		**12.149.898**	**12.002.898**	**26.200**	**147.000**	**9.363.630**	**8.371.630**	**992.000**	**404.460**	**404.460**	
	4.174.898		4.174.898	4.027.898	26.200	147.000						
	1.000.000		1.000.000	1.000.000								
	147.000		147.000			147.000						
	6.037.130						6.037.130	5.741.030	296.100			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi xúc tiến thương mại. du lịch, đầu tư; chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1 = 2+9+ 10+39+40	2 = 3+6+7+8	3 = 4+ 5	4	5	6	7	8
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT…	**3.100.000**							
	- Phụ cấp ưu đãi nghề đối với ngành y tế; Kinh phí tăng thêm để sửa đổi chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức. viên chức ngành y tế	**2.400.000**							
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế	**296.100**							
	- Phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc…								
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW (các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp nhà nước; chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.…; bổ sung vốn điều lệ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia…)	**404.460**							
5	Các nhiệm vụ chi VHTT, PTTHTT, TDTT khác của NSTW:	**982.747**							
	- Hỗ trợ dịch vụ bưu chính công ích	**400.000**							
	- Dự kiến sửa đổi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao								
	- Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm. công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở TW và ĐP								
	- Sửa đổi chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; đặt hàng dịch vụ truyền hình; …								
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**8.865.330**							
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong	**2.200.000**							
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH	**1.700.000**							
	- Bổ sung, sửa đổi chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng…								
	- Hỗ trợ triển khai Luật Người cao tuổi. Luật Người khuyết tật; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số...								

Đơn vị: Triệu đồng

		III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI. QUỐC PHÒNG. AN NINH. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
				Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	**Tổng số**	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	9	10 = 11+…+38	11	12 = 13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19= 20+21	20	21
		3.100.000						3.100.000	3.100.000				
		2.400.000						2.400.000	2.400.000				
		296.100						296.100		296.100			
		404.460									404.460	404.460	
		982.747											
		400.000											
		8.865.330											
		2.200.000											
		1.700.000											

Số TT	Tên đơn vị	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,					
		Chi văn hóa thông tin, PTTH, thông tấn, TDTT			Chi lương hưu và đảm bảo xã hội		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ. Làng văn hóa do NSTW đảm bảo**	**21.600**	**21.600**				
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**129.630**	**129.630**		**5.000**	**5.000**	
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng đối với các Tập đoàn kinh tế, các TCT, các ngân hàng thương mại Nhà nước**				**12.500**	**12.500**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của ngân sách trung ương**	**1.357.747**	**1.357.747**		**9.485.330**	**9.485.330**	
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; đầu tư hạ tầng du lịch; đầu tư các dự án cấp bách						
2	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW						
	- Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ						
	- Chương trình phát triển giáo dục trung học và Chương trình phát triển nguồn nhân lực y tế (vốn vay ADB)						
	- Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh dân tộc bán trú						
	- Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo						
	- Thực hiện các Đề án đã được phê duyệt (Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường đại học, cao đẳng; Đề án phát triển hệ thống trường THPT chuyên; Chương trình trọng điểm quốc gia phát triển toán học; Đề án đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân;...)						
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW						
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT…						
	- Phụ cấp ưu đãi nghề đối với ngành y tế; Kinh phí tăng thêm để sửa đổi chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành y tế						
	- Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế						
	- Phòng chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc…						

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											IV. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
Chi sự nghiệp kinh tế			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	CHI KHÁC		
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
28=29+30	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40
7.860	**7.860**					**20.870**	**20.870**					
26.250	**23.250**	**3.000**	**1.650**	**1.650**		**130.380**	**130.380**		**4.435**			
7.813.210	**7.718.710**	**94.500**	**693.604**	**630.604**	**63.000**	**1.534.090**	**1.534.090**		**224.892**	**380.000**		

Số TT	Tên đơn vị	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,					
		Chi văn hóa thông tin, PTTH, thông tấn, TDTT			Chi lương hưu và đảm bảo xã hội		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
4	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW (các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp nhà nước; chương trình phát triển sản phẩm quốc gia.…; bổ sung vốn điều lệ Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia…)						
5	Các nhiệm vụ chi VHTT, PTTHTT, TDTT khác của NSTW:	982.747	982.747				
	- Hỗ trợ dịch vụ bưu chính công ích	400.000	400.000				
	- Dự kiến sửa đổi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao						
	- Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, báo chí ở TW và ĐP						
	- Sửa đổi chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao; đặt hàng dịch vụ truyền hình; …						
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW				8.865.330	8.865.330	
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong				2.200.000	2.200.000	
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật BHXH				1.700.000	1.700.000	
	- Bổ sung, sửa đổi chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng…						
	- Hỗ trợ triển khai Luật Người cao tuổi. Luật Người khuyết tật; chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số...						

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH												IV. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
	Chi sự nghiệp kinh tế			Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	CHI KHÁC		
	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	28=29+30	29	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước, chi cho vay hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư; chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1 = 2+9+10+39+40	2 = 3+6+7+8	3 = 4+ 5	4	5	6	7	8
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**5.523.110**							
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc	**573.200**							
	- Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	**1.200.000**							
	- Chi mua vắc xin phòng chống dịch cúm gia cầm, phòng chống dịch lở mồm, long móng ở gia súc								
	- Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
	- Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thủy lợi phí								
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Quỹ hỗ trợ nông dân...								
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở thuộc khu vực công lập, thực hiện các đề án, nhiệm vụ Chính phủ giao….)	**533.604**							
9	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	**1.534.090**							
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia	**110.000**							
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	**40.000**							
	- Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính, triển khai Luật Tố tụng hành chính. Luật Tố tụng dân sự								
	- Sửa chế độ bồi dưỡng phiên tòa, chế độ đối với cán bộ ngoài nước; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo								
10	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW (hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; cấp báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn…)	**224.892**							
11	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	**20.794.600**	**6.048.000**	6.048.000	6.048.000				
12	Chi khác NSTW	**380.000**							
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**43.890.322**	**32.893.000**	**32.893.000**	**24.993.000**	**7.900.000**			
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**	**99.585.200**							
VIII	**Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2012**	**43.300.000**							
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**10.300.000**							

Đơn vị: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI. QUỐC PHÒNG. AN NINH. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
	Tổng số	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề				Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình			Chi khoa học công nghệ		
			Tổng số	Vốn trong nước	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
9	10 = 11+…+38	11	12 = 13+15	13	14	15	16= 17+18	17	18	19= 20+21	20	21
	5.523.110											
	573.200											
	1.200.000											
	533.604											
	1.534.090											
	110.000											
	40.000											
	224.892											
	14.746.600		7.975.000	7.975.000			3.326.500	2.630.600	695.900			
	380.000											
	10.997.322	**172.000**	**4.928.955**	**4.708.655**	**29.430**	**220.300**	**100.800**		**100.800**	**57.130**	**57.130**	
99.585.200												

Số TT	Tên đơn vị	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,							
		Chi văn hóa thông tin, PTTH, thông tấn, TDTT			Chi lương hưu và đảm bảo xã hội			Chi sự nghiệp	
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW							5.523.110	5.523.110
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc							573.200	573.200
	- Thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp							1.200.000	1.200.000
	- Chi mua vắc xin phòng chống dịch cúm gia cầm, phòng chống dịch lở mồm, long móng ở gia súc								
	- Kinh phí đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								
	- Thực hiện chính sách khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản vùng biển xa; chính sách miễn thủy lợi phí								
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Quỹ hỗ trợ nông dân...								
8	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở thuộc khu vực công lập, thực hiện các đề án, nhiệm vụ Chính phủ giao….)								
9	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW								
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia								
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật								
	- Thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính, triển khai Luật tố tụng hành chính, Luật tố tụng dân sự								
	- Sửa chế độ bồi dưỡng phiên tòa. chế độ đối với cán bộ ngoài nước; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo								
10	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW (hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; cấp báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn…)								
11	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	375.000	375.000		620.000	620.000		2.290.100	2.195.600
12	Chi khác NSTW								
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**348.313**	**348.313**		**3.204.050**	**3.200.050**	**4.000**	**1.937.570**	**1.462.140**
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**								
VIII	**Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2012**								
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**								

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH										IV. CHI THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
kinh tế		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			Chi quản lý hành chính			Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác		
	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
	30	31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40
		533.604	533.604								
					1.534.090	1.534.090					
					110.000	110.000					
					40.000	40.000					
								224.892			
	94.500	160.000	97.000	63.000							
									380.000		
	475.430	**63.796**	**63.796**					**184.708**			
										43.300.000	
											10.300.000

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG TH TIỀN LƯƠNG TỐI THIỂU 830.000Đ/ THÁNG (1)	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG (%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG			
1	2	3	4=5+8	5	6	7	8=6X7	9	10	11=4+9+10
	TỔNG SỐ	805.500.000	269.224.782	73.255.731	362.091.623		195.969.051	96.591.908	11.151.666	376.968.356
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	20.724.700	15.733.733	5.179.077	10.554.656		10.554.656	34.049.246	4.723.732	54.506.712
1	HÀ GIANG	1.055.000	611.995	129.190	482.805	100	482.805	3.538.100	524.818	4.674.912
2	TUYÊN QUANG	866.500	866.300	278.997	587.303	100	587.303	1.888.791	266.257	3.021.348
3	CAO BẰNG	639.000	520.800	176.184	344.616	100	344.616	2.496.683	382.408	3.399.891
4	LẠNG SƠN	3.220.500	808.465	222.628	585.837	100	585.837	2.541.842	413.282	3.763.589
5	LÀO CAI	2.550.000	1.392.470	690.380	702.090	100	702.090	2.160.554	232.220	3.785.244
6	YÊN BÁI	850.000	847.000	220.515	626.485	100	626.485	2.235.307	326.300	3.408.607
7	THÁI NGUYÊN	3.084.000	2.674.000	964.320	1.709.680	100	1.709.680	1.633.448	235.659	4.543.107
8	BẮC CẠN	361.700	358.780	129.167	229.613	100	229.613	1.492.057	192.995	2.043.832
9	PHÚ THỌ	2.330.000	2.150.000	493.215	1.656.785	100	1.656.785	2.514.823	270.629	4.935.452
10	BẮC GIANG	1.870.000	1.654.507	748.487	906.020	100	906.020	3.193.015	385.933	5.233.455
11	HÒA BÌNH	1.586.000	1.581.400	462.546	1.118.854	100	1.118.854	2.105.106	380.371	4.066.878
12	SƠN LA	1.580.500	1.547.216	409.576	1.137.640	100	1.137.640	3.256.698	443.948	5.247.862
13	LAI CHÂU	307.500	301.800	124.641	177.159	100	177.159	2.380.376	311.819	2.993.994
14	ĐIỆN BIÊN	424.000	419.000	129.231	289.769	100	289.769	2.612.446	357.093	3.388.539
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	274.207.000	99.769.471	31.200.125	122.794.363		68.569.346	9.138.607	841.343	109.749.421
15	HÀ NỘI	145.178.000	50.797.010	17.968.550	78.163.000	42	32.828.460			50.797.010
16	HẢI PHÒNG	56.470.000	8.317.582	1.907.310	7.284.400	88	6.410.272			8.317.582
17	QUẢNG NINH	28.601.000	12.495.092	5.617.339	9.825.361	70	6.877.753			12.495.092
18	HẢI DƯƠNG	6.200.000	5.283.460	1.037.160	4.246.300	100	4.246.300	436.125		5.719.585
19	HƯNG YÊN	4.450.000	3.546.350	847.200	2.699.150	100	2.699.150	450.333		3.996.683
20	VĨNH PHÚC	17.920.000	7.776.788	551.810	12.041.630	60	7.224.978			7.776.788
21	BẮC NINH	6.850.000	4.384.481	1.035.300	3.601.270	93	3.349.181			4.384.481
22	HÀ NAM	2.028.000	1.673.740	510.610	1.163.130	100	1.163.130	1.038.529		2.712.269
23	NAM ĐỊNH	1.760.000	1.654.268	579.918	1.074.350	100	1.074.350	3.249.502	305.293	5.209.063
24	NINH BÌNH	2.715.000	1.989.800	488.315	1.501.485	100	1.501.485	1.210.171	142.809	3.342.780
25	THÁI BÌNH	2.035.000	1.850.900	656.613	1.194.287	100	1.194.287	2.753.948	393.241	4.998.089
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	78.047.000	46.752.800	13.666.982	37.776.738		33.085.818	26.072.227	3.583.662	76.408.689
26	THANH HÓA	5.183.000	4.411.060	1.571.748	2.839.312	100	2.839.312	6.503.416	1.021.558	11.936.034
27	NGHỆ AN	5.770.000	4.925.010	1.319.510	3.605.500	100	3.605.500	5.138.837	318.068	10.381.915
28	HÀ TĨNH	2.425.000	1.816.940	647.185	1.169.755	100	1.169.755	3.050.815	477.191	5.344.946
29	QUẢNG BÌNH	1.450.000	1.282.220	581.834	700.386	100	700.386	1.900.788	369.840	3.552.848
30	QUẢNG TRỊ	1.370.000	810.910	216.080	594.830	100	594.830	1.598.430	283.830	2.693.169
31	THỪA THIÊN - HUẾ	3.497.000	3.241.650	1.019.400	2.222.250	100	2.222.250	863.783	224.780	4.330.213
32	ĐÀ NẴNG	12.450.000	9.011.399	4.205.490	5.654.010	85	4.805.909			9.011.399
33	QUẢNG NAM	7.700.000	4.591.000	877.050	3.713.950	100	3.713.950	2.270.405		6.861.405
34	QUẢNG NGÃI	18.194.000	4.566.494	467.285	6.720.015	61	4.099.209		350.804	4.917.298
35	BÌNH ĐỊNH	3.250.000	2.599.750	627.600	1.972.150	100	1.972.150	1.286.636	189.897	4.076.284
36	PHÚ YÊN	1.350.000	1.320.660	319.760	1.000.900	100	1.000.900	1.377.049	188.353	2.886.063
37	KHÁNH HÒA	8.635.000	5.014.527	923.440	5.313.100	77	4.091.087			5.014.527
38	NINH THUẬN	1.103.000	749.940	160.300	589.640	100	589.640	966.827	104.765	1.821.532
39	BÌNH THUẬN	5.670.000	2.411.240	730.300	1.680.940	100	1.680.940	1.115.240	54.577	3.581.057
IV	TÂY NGUYÊN	11.900.000	11.369.703	2.627.290	8.742.413		8.742.413	9.321.352	542.204	21.233.259
40	ĐẮK LẮK	3.412.000	3.342.798	526.020	2.816.778	100	2.816.778	2.805.812	171.187	6.319.797
41	ĐẮC NÔNG	1.042.000	1.034.775	254.230	780.545	100	780.545	1.298.429	57.769	2.390.972
42	GIA LAI	2.888.000	2.805.360	570.360	2.235.000	100	2.235.000	2.216.751	105.611	5.127.721
43	KON TUM	1.302.000	1.244.070	374.600	869.470	100	869.470	1.325.980	141.992	2.712.043
44	LÂM ĐỒNG	3.256.000	2.942.700	902.080	2.040.620	100	2.040.620	1.674.381	65.645	4.682.726
V	ĐÔNG NAM BỘ	386.218.300	64.069.626	15.126.900	155.681.510		48.942.726	1.250.772		65.320.398
45	TP. HỒ CHÍ MINH	227.200.000	34.953.647	10.209.350	107.583.900	23	24.744.297			34.953.647
46	ĐỒNG NAI	26.035.000	8.642.929	1.314.050	14.370.350	51	7.328.879			8.642.929
47	BÌNH DƯƠNG	25.617.300	7.495.046	1.554.210	14.852.090	40	5.940.836			7.495.046
48	BÌNH PHƯỚC	2.841.000	2.746.140	543.920	2.202.220	100	2.202.220	864.922		3.611.062
49	TÂY NINH	3.175.000	2.853.170	370.320	2.482.850	100	2.482.850	385.850		3.239.020
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	101.350.000	7.378.694	1.135.050	14.190.100	44	6.243.644			7.378.694
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	34.403.000	31.529.449	5.455.357	26.541.943		26.074.092	16.759.703	1.460.725	49.749.877
51	LONG AN	4.645.000	3.917.950	644.430	3.273.520	100	3.273.520	697.921		4.615.871
52	TIỀN GIANG	3.100.000	2.866.880	543.270	2.323.610	100	2.323.610	1.048.542	57.422	3.972.844
53	BẾN TRE	1.250.000	1.241.990	217.630	1.024.360	100	1.024.360	1.585.506	164.847	2.992.343
54	TRÀ VINH	827.000	819.940	226.375	593.565	100	593.565	2.078.319	201.245	3.099.504
55	VĨNH LONG	1.653.000	1.553.144	233.194	1.319.950	100	1.319.950	935.268	130.410	2.618.822
56	CẦN THƠ	6.860.000	5.600.419	869.920	5.198.350	91	4.730.499			5.600.419
57	HẬU GIANG	845.000	842.680	170.763	671.917	100	671.917	1.254.727	118.504	2.215.911
58	SÓC TRĂNG	800.000	794.986	150.860	644.126	100	644.126	2.356.357	295.678	3.447.021
59	AN GIANG	3.439.000	3.384.900	754.980	2.629.920	100	2.629.920	2.019.653	51.073	5.455.626
60	ĐỒNG THÁP	3.748.000	3.378.230	540.730	2.837.500	100	2.837.500	1.174.152	167.089	4.719.471
61	KIÊN GIANG	2.790.000	2.733.200	717.710	2.015.490	100	2.015.490	1.992.778	157.414	4.883.393
62	BẠC LIÊU	946.000	945.180	154.190	790.990	100	790.990	1.088.811	117.043	2.151.034
63	CÀ MAU	3.500.000	3.449.950	231.305	3.218.645	100	3.218.645	527.667		3.977.617

Ghi chú (1): Số bổ sung tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương

Phụ lục số 4
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2012

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tỉnh. thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các dự án công trình quan trọng	Bổ sung chi thường xuyên để thực hiện các độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG SỐ	43.890.322	32.893.000	10.997.322
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	12.084.486	8.705.290	3.379.196
1	HÀ GIANG	1.139.719	842.500	297.219
2	TUYÊN QUANG	749.420	562.000	187.420
3	CAO BẰNG	855.072	652.000	203.072
4	LẠNG SƠN	543.379	386.098	157.281
5	LÀO CAI	942.340	706.000	236.340
6	YÊN BÁI	671.800	502.448	169.352
7	THÁI NGUYÊN	676.262	485.316	190.946
8	BẮC CẠN	582.133	468.469	113.664
9	PHÚ THỌ	1.025.054	790.457	234.597
10	BẮC GIANG	535.885	340.788	195.097
11	HÒA BÌNH	816.592	523.214	293.378
12	SƠN LA	1.114.747	736.500	378.247
13	LAI CHÂU	1.315.392	937.500	377.892
14	ĐIỆN BIÊN	1.116.690	772.000	344.690
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	5.242.239	4.300.192	942.047
15	HÀ NỘI	556.940	550.000	6.940
16	HẢI PHÒNG	779.509	700.620	78.889
17	QUẢNG NINH	557.925	499.000	58.925
18	HẢI DƯƠNG	437.782	298.166	139.616
19	HƯNG YÊN	241.812	184.421	57.391
20	VĨNH PHÚC	229.559	200.602	28.957
21	BẮC NINH	216.290	190.299	25.991
22	HÀ NAM	452.758	337.300	115.458
23	NAM ĐỊNH	670.409	523.000	147.409
24	NINH BÌNH	504.751	393.784	110.967
25	THÁI BÌNH	594.504	423.000	171.504
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG	12.686.258	9.263.535	3.422.723
26	THANH HÓA	1.855.933	1.125.000	730.933
27	NGHỆ AN	1.494.667	908.000	586.667
28	HÀ TĨNH	1.191.499	909.831	281.668
29	QUẢNG BÌNH	763.901	557.148	206.753
30	QUẢNG TRỊ	962.986	791.000	171.986
31	THỪA THIÊN - HUẾ	666.263	450.463	215.800
32	ĐÀ NẴNG	586.112	539.000	47.112
33	QUẢNG NAM	1.178.459	903.000	275.459
34	QUẢNG NGÃI	1.302.486	1.067.500	234.986
35	BÌNH ĐỊNH	690.236	491.432	198.804
36	PHÚ YÊN	452.587	374.941	77.646
37	KHÁNH HÒA	326.958	238.048	88.910
38	NINH THUẬN	713.828	552.000	161.828
39	BÌNH THUẬN	500.343	356.172	144.171
IV	TÂY NGUYÊN	4.109.007	2.740.434	1.368.573
40	ĐẮK LẮK	1.053.764	575.000	478.764
41	ĐẮK NÔNG	851.109	647.146	203.963
42	GIA LAI	894.442	548.803	345.639
43	KON TUM	754.245	573.605	180.640
44	LÂM ĐỒNG	555.446	395.880	159.566
V	ĐÔNG NAM BỘ	2.633.113	2.361.090	272.023
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.374.565	1.371.000	3.565
46	ĐỒNG NAI	231.186	170.000	61.186
47	BÌNH DƯƠNG	171.380	169.000	2.380
48	BÌNH PHƯỚC	406.224	306.090	100.134
49	TÂY NINH	268.888	187.000	81.888
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	180.870	158.000	22.870
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	7.135.219	5.522.459	1.612.760
51	LONG AN	389.345	242.000	147.345
52	TIỀN GIANG	456.803	351.000	105.803
53	BẾN TRE	455.306	343.498	111.808
54	TRÀ VINH	574.706	455.000	119.706
55	VĨNH LONG	377.262	259.430	117.832
56	CẦN THƠ	475.313	443.022	32.291
57	HẬU GIANG	652.482	536.382	116.100
58	SÓC TRĂNG	709.798	523.378	186.420
59	AN GIANG	619.881	453.849	166.032
60	ĐỒNG THÁP	556.774	432.151	124.623
61	KIÊN GIANG	832.916	686.120	146.796
62	BẠC LIÊU	482.183	380.629	101.554
63	CÀ MAU	552.451	416.000	136.451